

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH THỪA THIÊN HUẾ**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 63/2022/HS-ST

Ngày: 08-9-2022

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Hoàng Quang Bình.

Thẩm phán: Bà Thái Thị Hồng Vân

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Quang Tố, ông Nguyễn Tiến Nam và ông Võ Văn Chinh.

- Thư ký phiên toà: Bà Võ Thị Việt Phương, Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế tham gia phiên toà: Ông Nguyễn Hải Nam và ông Trần Xuân P - Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 9 năm 2022, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế, số A đường T, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số 26/2022/TLST-HS ngày 19/5/2022 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 114/2022/QĐXXST-HS ngày 05/8/2022 và Quyết định bổ sung Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 2885/2022/HSST-QĐ ngày 09/8/2022 đối với bị cáo:

Nguyễn Văn D (tên gọi khác: Dũng R); sinh năm 1976 tại tỉnh Thừa Thiên Huế; Nơi cư trú: B T, phường Đ, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: không; trình độ học vấn: 8/12; nghề nghiệp: Không; con ông Nguyễn E, (chết) và bà: Hà Thị S, (chết); có vợ: Huỳnh Thị Mỹ Y; có 03 người con. Con lớn sinh năm 2000, con nhỏ sinh năm 2008.

Tiền án, Tiền sự: Không

Quá trình nhân thân: Năm 1996 đi nghĩa vụ quân sự, sau đó đào ngũ. Ngày 31/3/1998 bị Tòa án nhân dân thành phố Huế xử phạt 09 tháng tù tội “Cưỡng đoạt tài sản”. Ngày 08/10/2005 bị Tòa án nhân dân thành phố Huế xử phạt 12 tháng tù cho hưởng án treo tội “Trộm cắp tài sản”. Ngày 29/8/2013 Công an tỉnh T phạt hành chính 750.000 đồng về hành vi “Sử dụng trái phép chất ma túy”. Ngày 18/3/2015 bị Tòa án nhân dân thành phố Huế xử phạt 2 năm tù tội “Trộm cắp tài sản”.

Bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 05/11/2021 cho đến nay. Có mặt tại phiên tòa.

Bị hại:

1. Anh Phan Văn T, sinh năm 1989; địa chỉ: Phòng C, khu C, phường H, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế (Có mặt).

2. Chị Lê Thị Bích V, sinh năm 1987; địa chỉ: Phòng D, khu C, phường X, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế (Vắng mặt).

3. Anh Trần Văn L, sinh năm 1990; địa chỉ: 3 T, phường T, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế (Vắng mặt).

4. Anh Phan Thanh H, sinh năm 1992, địa chỉ: Tổ A, khu V, khu Q, phường H, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế (Có mặt).

5. Chị Nguyễn Thị Mỹ N, sinh năm 1988; địa chỉ: A L, phường H, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế (Có mặt).

6. Anh Nguyễn Văn Á và chị Phan Thị Thúy L1, cùng sinh năm 1992; địa chỉ: Lô C Khu Q, phường T, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế (Đều có mặt).

7. Ông Huỳnh L2, sinh năm 1981; địa chỉ: Tổ G, khu V, phường H, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế (Có mặt).

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Chị Huỳnh Thị Mỹ Y, sinh năm 1974; địa chỉ: B T, phường Đ, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế (Có mặt).

2. Bà Tráng Thị Mỹ T1, sinh năm 1952; địa chỉ: C T, phường Đ, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế (Vắng mặt).

3. Anh Lê Viết Nhật Q, sinh năm 1990; địa chỉ: 2 B, phường G, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế (Vắng mặt).

4. Chị Nguyễn Thị Ngọc T2, sinh năm 1984; địa chỉ: Tổ H, khu V, phường H, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế (Vắng mặt).

5. Ông Tôn Thất Nguyên K, sinh năm 1965; địa chỉ: A T, phường P, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế (Có mặt).

6. Anh Lương Quang T3, sinh năm 1990; địa chỉ: A Ông Í, phường Đ, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế (Vắng mặt).

Người làm chứng:

1. Ông Hồ Viết T4 (Vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Nguyễn Văn D và vợ là chị Huỳnh Thị Mỹ Y, cùng trú tại B T, phường P, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế, thuộc hộ di dời tái định cư theo dự án Đầu tư bảo tồn tu bổ và tôn tạo hệ thống kinh thành Huế tại phường P. Vợ chồng D được UBND thành phố H quyết định cấp đất tái định cư thửa đất 703 (D-19), tờ bản đồ số 03, diện tích 60m², tọa lạc tại: Hạ tầng kỹ thuật, khu dân cư B, khu V, phường H, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế (chưa có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất). D nảy sinh ý định lừa bán lô đất nói trên lấy tiền đặt cọc của người mua đất

để sử dụng vào mục đích cá nhân. Thực hiện hành vi lừa đảo, D tiến hành phô tô và đưa ra các loại giấy tờ: Quyết định số 8908/QĐ-UBND ngày 21/12/2020 của UBND thành phố H về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư cho các hộ gia đình, cá nhân thuộc dự án đầu tư bảo tồn, tu bổ và tôn tạo hệ thống kinh thành Huế (khu vực Hộ Thành H1 và tuyến P) tại phường P, thành phố H; giấy mời số 118/GM-TTPTQĐ ngày 28/4/2021 của Trung tâm Phát triển quỹ đất thành phố H; Quyết định số 5731/QĐ-UBND ngày 12/8/2011 của UBND thành phố H về việc giao đất tái định cư; Sổ hộ khẩu gia đình Nguyễn Văn D; Căn cước công dân Nguyễn Văn D, giấy chứng minh nhân dân của chị Huỳnh Thị Mỹ Y... để khi có người hỏi mua lô đất thì D sẽ đưa những giấy tờ này cho những người mua đất xem và thống nhất giá mua bán lô đất cũng như tiền đặt cọc, khi người mua đặt cọc D nhận tiền cọc rồi chiếm đoạt. Trong thời gian từ tháng 4/2021 đến tháng 9/2021, D đã thực hiện 07 vụ lừa đảo chiếm đoạt tiền đặt cọc mua đất của các bị hại, cụ thể như sau:

Vụ thứ nhất:

Ngày 21/4/2021, D gọi điện thoại hẹn anh Phan Văn T, sinh ngày 01/3/1989, trú tại Phòng 302E, Khu C, phường H, thành phố H đến quán cà phê trên đường T, thành phố H để giao dịch mua bán đất. Tại đây D đưa ra cho anh T xem giấy mời về việc gia đình D được Nhà nước bồi thường giải tỏa và thông báo bốc thăm đất tái định cư. Anh T tin tưởng, hai bên thỏa thuận anh T sẽ mua lô đất tái định cư của D diện tích 60m² giá 940.000.000 đồng, sẽ đặt cọc trước 100 triệu đồng, nếu sau này lô đất có diện tích lớn hơn thì bên mua sẽ trả thêm mỗi mét vuông là 10 triệu đồng. Anh T yêu cầu khi làm hợp đồng đặt cọc phải có tên cả hai vợ chồng ông D và bà Y. Ngày 23/4/2021, D không nói việc bán đất cho vợ mình là chị Y biết vì sợ không đồng ý, nhưng vì muốn có tiền D đi nhờ một người phụ nữ (không rõ tên tuổi và địa chỉ cụ thể) đi cùng D đến gặp anh T tại đường N, thành phố H làm hợp đồng giao nhận tiền đặt cọc để chuyển nhượng quyền sử dụng đất, D giới thiệu người phụ nữ đi cùng là vợ mình. Hai bên lập hợp đồng như đã thỏa thuận từ trước rồi D và người phụ nữ đi cùng ký, ghi họ tên là Huỳnh Thị Mỹ Y vào bên dưới hợp đồng. Anh T đưa cho D số tiền cọc 100.000.000 đồng, có tiền D tiêu xài cá nhân hết.

Vụ thứ hai:

Ngày 05/5/2021, bà Tráng Thị Mỹ T1, sinh năm 1952, trú tại C T, thành phố H, Thừa Thiên H2 giới thiệu chị Lê Thị Bích V, sinh ngày 11/10/1987; trú tại Phòng D, Khu C, phường X, thành phố H đến nhà D để mua bán lô đất D-19 mà UBND thành phố H có Quyết định cấp cho hai vợ chồng D. D đưa giá bán lô đất trên là 830.000.000 đồng, yêu cầu đặt cọc trước 80.000.000 đồng và cam kết đến ngày 25/5/2021 sẽ hoàn tất thủ tục chuyển nhượng lô đất trên. Sau khi thỏa thuận hai bên thống nhất mua bán và lập hợp đồng đặt cọc đề ngày 05/5/2021, cả hai cùng ký vào hợp đồng, bà T1 ký ghi họ tên vào phần người làm chứng. Sau khi làm hợp đồng đặt cọc bà V đã giao cho D 80.000.000 đồng, nhận được tiền cọc, D đã cho bà T1 3.000.000 đồng như đã hứa hẹn vì đã giới thiệu cho D bán đất. Đến ngày 24/5/2021, do cần thêm tiền để sử dụng mục đích cá nhân, D tiếp tục tìm gặp bà V hỏi mượn tiếp số tiền 10.000.000 đồng và thỏa thuận trừ vào tiền

mua bán lô đất D-19 sau khi công chứng bà V đồng ý và đưa tiền cho D, như vậy hai lần nhận tiền D đã chiếm đoạt của bà V số tiền 90.000.000 đồng.

Vụ thứ ba:

Ngày 08/5/2021, anh Lê Viết Nhật Q ở tại phường P, thành phố H giới thiệu anh Trần Văn L, sinh năm 1990; trú tại 3 T, phường T, thành phố H đến nhà D để mua bán đất. Tại đây D đưa cho anh L xem 01 tờ giấy bóc thăm trúng lô đất ghi ký hiệu D-19 và giải thích rõ gia đình được Nhà nước cấp 01 lô đất tái định cư tại đường T, phường H có diện tích 60m², giờ muốn bán với giá 900.000.000 đồng và đặt cọc trước 50.000.000 đồng. L tin tưởng và đồng ý mua lô đất này với các điều kiện mà D đã nêu ra. Hai bên đã tiến hành lập hợp đồng đặt cọc đề ngày 08/5/2021, cả hai cùng ký bên dưới hợp đồng, rồi anh L đã đưa cho D 50.000.000 đồng.

Vụ thứ tư:

Sau khi đặt cọc mua lô đất D-19 của D, cũng trong ngày 08/5/2021 anh L đã giao dịch và chuyển nhượng lại lô đất này cho Phan Thanh H, sinh ngày 01/06/1992, nơi cư trú: tổ A, khu vực 1, khu Q, phường H, thành phố H, Thừa Thiên H2 với giá là 945.000.000 đồng, tiền đặt cọc là 50.000.000 đồng. Sau khi xem giấy tờ đặt cọc giữa L với D và xem hiện trạng thửa đất, anh H đồng ý mua lô đất D-19 từ L với giá tiền và mức đặt cọc L đưa ra. Rồi H và L làm một hợp đồng đặt cọc đề ngày 08/5/2021 (hợp đồng này đã hủy), H giao số tiền đặt cọc cho L là 50.000.000 đồng. L cam kết sau này gặp Nguyễn Văn D để làm lại hợp đồng đặt cọc giữa Nguyễn Văn D và Phan Thanh H.

Khoảng 08 giờ ngày 10/5/2021, H cùng L đến gặp Nguyễn Văn D tại quán cà phê ở đường M, Huế. Tại đây, L nói với D: Giờ L đã chuyển nhượng lô đất D-19 cho anh H, với giá là 945.000.000 đồng, giờ H làm hợp đồng với D và bổ sung thêm tiền đặt cọc, giữa L và D không liên quan gì nữa, D đồng ý. H nói D: “Cho em xin thông tin pháp lý của lô đất”, D đưa cho H xem một giấy mời của Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố H mời Nguyễn Văn D và Huỳnh Thị Mỹ Y có nội dung là tổ chức nhận đất tái định cư và lập thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và cấp giấy phép xây dựng nhà ở đồng loạt và một giấy viết tay ghi “D19 KV5 Nguyễn Văn D 21 T”. H xem xong các giấy tờ thì đồng ý mua lô đất D19, thống nhất làm lại hợp đồng với D. D yêu cầu H đặt cọc thêm số tiền 50.000.000 đồng thì làm lại hợp đồng, H đồng ý. H và D làm một hợp đồng đặt cọc về việc chuyển nhượng lô đất D19 đề ngày 10/5/2021, tại hợp đồng H và D thống nhất ghi số tiền mua lô đất D19 là 900.000.000 đồng, đặt cọc trước là 100.000.000 đồng nhưng trên thực tế H chỉ đưa cho D thêm tiền đặt cọc là 50.000.000 đồng còn đưa cho L 95.000.000 đồng, trong đó, 50.000.000 đồng H trả lại tiền cọc L đặt cọc cho D trước đó, 45.000.000 đồng là tiền lời chuyển nhượng. Làm xong hợp đồng, H và D ký vào hợp đồng đề ngày 10/5/2021, người làm chứng là L. Cam kết khi nào công chứng sẽ giao đủ số tiền còn lại.

Khoảng 07 ngày sau, do không có tiền tiêu xài D điện thoại cho H nói đưa thêm tiền cọc, H đồng ý và đến nhà D ở B T, thành phố H. Tại đây, H gặp D và vợ D, H đã đưa cho D số tiền 20.000.000 đồng và yêu cầu D làm lại hợp đồng đặt

cọc và nâng số tiền mua lô đất D19 lên 985.000.000 đồng, tiền cọc là 145.000.000 đồng. D đồng ý, hợp đồng đặt cọc đề ngày 10/5/2021, tại hợp đồng ghi nhận số tiền giá trị lô đất D19 là 985.000.000 đồng, tiền đặt cọc là 145.000.000 đồng nhưng thực tế tại thời điểm này H chỉ đưa tổng cộng 2 lần cho D là 70.000.000 đồng. Khi H đưa hợp đồng này cho D và yêu cầu vợ D ký vào thì vợ D không ký và nói: “Tôi không biết gì việc mua bán đất này cả, tôi không ký”, D nói với vợ: “Hợp đồng này là hợp đồng đặt cọc đất chứ không phải sang tên, số tiền 20.000.000 đồng này là tiền mượn, sau này có bán đất thì trả lại cho họ, không có gì phải sợ cả, không bán đất, đây là tiền mượn”, vợ D vẫn không chịu ký thì D nói “Không ký tao đánh”, vợ D sợ bị đánh nên ký vào hợp đồng.

Sau đó khoảng 7 ngày tiếp theo, D điện thoại cho H hỏi mượn thêm tiền và tiền này sẽ cộng thêm vào tiền cọc sau này bán đất. H đồng ý và gặp D tại quán cà phê gần bến xe Nguyễn H3 đưa thêm cho D 10.000.000 đồng, không viết giấy tờ gì cả. H và D làm lại hợp đồng đặt cọc đề ngày 10/5/2021 có Tôn Thất Nguyên K làm chứng có nội dung hợp đồng ghi nhận số tiền đặt cọc là 175.000.000 đồng, trong đó, tiền đặt cọc là 50.000.000 đồng + tiền lấy thêm 2 lần: 30.000.000 đồng + tiền giao cho L 95.000.000 đồng. Tại thời điểm này, H yêu cầu giao toàn bộ giấy tờ tùy thân cho H cất giữ, D nảy sinh ý định lấy thêm tiền nên giả vờ nói cầm rồi, giờ cho tôi mượn 15.000.000 đồng để đi chuộc về, số tiền này cộng vào số tiền đặt cọc. H đồng ý và đưa cho D thêm số tiền 15.000.000 đồng.

Tổng cộng số tiền D đã chiếm đoạt của H là: 95.000.000 đồng, trong đó, tiền đặt cọc: 50.000.000 đồng + tiền mượn nhưng cộng thêm vào tiền cọc 20.000.000 đồng + 10.000.000 đồng, tiền mượn đi lấy giấy tờ 15.000.000 đồng.

Vụ thứ 5:

Khoảng 14 giờ ngày 19/5/2021, thông qua một người tên Q (không xác định được lai lịch) và Nguyễn Thị Ngọc T2 giới thiệu D đến quán cà phê ở đường T, phường P, thành phố H gặp chị Nguyễn Thị Mỹ N để giao dịch mua bán lô đất D-19. Tại đây, D đưa cho N xem một giấy mời của Trung tâm phát triển quỹ đất thông báo vợ chồng D đi bốc thăm đất tái định cư do Nhà nước cấp tại H, giấy chứng minh nhân dân của D và vợ, nói với N “Vợ chồng chú mới bốc trúng lô đất tái định cư do nhà nước cấp, ký hiệu D-19, ở khu vực 5, H, thành phố H, diện tích 60m, giờ bán lô đất này, còn một lô nữa khi nào làm xong giấy tờ sẽ bán luôn cho cháu”. Nhưng hỏi: Vợ chú đâu, có đồng ý bán lô đất này không? D nói: vợ đi làm, vợ đồng ý bán rồi. D nói giá bán lô đất này là 940.000.000 đồng, đặt cọc trước 140.000.000 đồng. Sau khi xem xong giấy tờ, N đồng ý mua và đặt cọc lô đất D-19. D và N làm một hợp đồng đặt cọc và cam kết khi nào có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì đi công chứng chuyển nhượng sang tên cho N. Lập hợp đồng xong, D và N cùng ký vào hợp đồng đặt cọc. N giao số tiền cọc cho D là 140.000.000 đồng. D nhận tiền cọc đưa cho T2 số tiền uống nước là 10.000.000 đồng.

Đến khoảng 20 giờ cùng ngày, N điện thoại cho D nói đã chuyển nhượng lô đất này cho Tôn Thất Nguyên K ở tại T, phường P, thành phố H với giá là 975.000.000 đồng có gì làm lại hợp đồng với ông K. D đồng ý, sau đó đến quán cà phê ở đường T, thành phố H gặp K và N. Tại đây D làm lại hợp đồng đặt cọc

với ông K đề ngày 19/5/2021, nội dung là D nhận tiền cọc là 175.000.000 đồng rồi D và K ký vào bên dưới hợp đồng. Thực tế là sau khi làm hợp đồng xong với K, D không nhận thêm tiền gì từ K cả. K đưa cho N số tiền 175.000.000 đồng.

Số tiền D chiếm đoạt của N: 140.000.000 đồng.

Riêng đối tượng Q hiện chưa xác minh được, T2 đã giao nộp lại số tiền 10.000.000 đồng nhận từ D.

Vụ thứ 6:

Khoảng 14 giờ ngày 06/9/2021, tại quán cà phê ở gần Hồ T, thông qua giới thiệu của Lương Quang T3, D gặp vợ chồng Nguyễn Văn Á, nơi cư trú: Lô C, KTĐC B, T, thành phố H, Thừa Thiên Huế để giao dịch mua bán lô đất D-19. Tại quán, vợ chồng Á hỏi nguồn gốc lô đất cần bán, D nói: “Anh được Nhà nước cấp đất tái định cư hai lô, 01 lô do hai vợ chồng đứng tên còn một lô là thừa kế, giờ bán lô đất đứng tên hai vợ chồng”. Sau đó D đưa cho vợ chồng Á xem Quyết định về việc giao đất tái định cư số 5731/QĐ-UBND ngày 12/8/2021 của UBND thành phố H, có nội dung quyết định là giao cho vợ chồng D. Thửa đất 703(D19), tờ bản đồ số: 3, diện tích: 60m², tọa lạc tại: Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư B, khu V, phường H, thành phố H kèm theo bản hiện trạng và căn cước công dân của D và giấy chứng minh nhân dân của vợ D. Vợ chồng Á xem xong thì hỏi giá bán, D nói là 1 tỷ, đặt cọc trước 100.000.000 đồng. Vợ chồng anh Á đồng ý nhưng yêu cầu phải có vợ D tham gia ký vào hợp đồng đặt cọc. Đến khoảng 18 giờ cùng ngày, D cùng một người phụ nữ (không rõ tên tuổi địa chỉ) đến nhà của T3 ở 127 Ông Ích K1, Huế gặp vợ chồng Á. Tại đây, D giới thiệu người đi theo D là chị Huỳnh Thị Mỹ Y vợ của D. Vì tin đó là vợ D nên vợ chồng Á đồng ý làm hợp đồng mua bán và đặt cọc tiền đối với lô đất D19. Hợp đồng đặt cọc đề ngày 06/9/2021 với số tiền đặt cọc là 100.000.000 đồng và hai bên cam kết sau ba tháng (ngày 06/12/2021) sẽ làm thủ tục công chứng rồi giao đủ số tiền còn lại và giao đất có sự chứng kiến của Lương Quang T3. Lập hợp đồng xong, D ký vào bên dưới “Đại diện bên A”, Á ký vào dưới “Đại diện bên B” và T3 ký vào dưới “Đại diện bên C” tại hợp đồng đặt cọc. Vợ chồng Á giao số tiền đặt cọc là 100.000.000 đồng cho D rồi đi về. Sau khi nhận 100.000.000 đồng, D có đưa cho T3 10.000.000 đồng là tiền uống nước, số còn lại D đã tiêu xài cá nhân hết.

Vụ thứ 7:

Khoảng 15 giờ ngày 12/9/2021, D điện thoại cho Huỳnh L2, sinh ngày 10/9/1981, nơi cư trú: tổ G, khu V, phường H, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế nói có một lô đất tại khu tái định cư ở T, H, thành phố H, ký hiệu D-19 có mua không. Khoảng 14 giờ 30 ngày 13/9/2021, D hẹn anh L2 đến quán cà phê ở đường L, Huế. Gặp nhau, cả hai đến khu quy hoạch tái định cư Hương Sơ để xem hiện trạng lô đất D-19, xem xong anh L2 đồng ý mua. Cả hai quay lại quán cà phê ở đường L để giao dịch. Tại đây, D nói giá bán 1,3 tỷ, đặt cọc trước 100.000.000 đồng, anh L2 trả giá 01 (một) tỷ, đặt cọc trước 100.000.000 đồng thì mua. D đồng ý và đưa cho anh L2 xem một Quyết định giao đất tái định cư có tên của D và vợ, giấy căn cước công dân của D và giấy chứng minh nhân dân của vợ D. Sau khi kiểm tra giấy tờ xong, L2 thống nhất mua lô đất với giá 1 tỷ đồng và đặt cọc số

tiền 100.000.000 đồng. Hai bên lập một hợp đồng đề ngày 13/9/2021 và thỏa thuận sau khi ra sổ thì tiến hành ký công chứng, L2 yêu cầu khi làm hợp đồng phải có tên vợ D trong hợp đồng. D và L2 cùng ký vào bên dưới hợp đồng có sự chứng kiến của Hồ Viết T4. D nói vợ đang bán ở chợ Đ để cầm đi ký nhưng thực tế là D giả chữ ký của vợ D rồi quay lại đưa hợp đồng cho L2 và nhận tiền cọc 100.000.000 đồng.

Tổng cộng Nguyễn Văn D đã chiếm đoạt của 07 người với số tiền: 675.000.000 đồng. Trong số tiền này D đưa cho T3 10.000.000 đồng, T1 3.000.000 đồng, T2 10.000.000 đồng, quá trình điều tra T2 đã giao nộp cho cơ quan điều tra 10.000.000 đồng còn T3 và T1 chưa giao nộp. Đây là tiền D tự nguyện cho những người này khi giới thiệu cho D bán lô đất D-19.

Đồ vật, tài liệu thu giữ trong vụ án:

- Hợp đồng giao nhận tiền đặt cọc để chuyển nhượng quyền sử dụng đất đề ngày 23/4/2021 giữa Nguyễn Văn D và Phan Văn T.

- Hợp đồng đặt cọc (V/v Chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất) đề ngày 05/5/2021 giữa Nguyễn Văn D với Lê Thị Bích V.

- 01 (một) tờ giấy A4 đề Huế ngày 24/5/2021, có nội dung: “Hôm nay ngày 24/5 ...Tôi có mượn ... Huế ngày 24/5/2021”

- Hợp đồng đặt cọc (V/v Chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất) đề ngày 19/5/2021 giữa Nguyễn Văn D với Tôn Thất Nguyễn Khoa

- Hợp đồng đặt cọc (V/v Chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất) đề ngày 13/9/2021 giữa Nguyễn Văn D với Huỳnh Lưu .1

- Hợp đồng đặt cọc quyền chuyển nhượng quyền sử dụng đất đề ngày 10/5/2021 giữa Nguyễn Văn D với Phan Thanh H.

- Hợp đồng đặt cọc (V/v Chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất) đề ngày 06/9/2021 giữa Nguyễn Văn D với Nguyễn Văn Á.

- 01 (một) Giấy viết tay có nội dung: “D19 KV5 Nguyễn Văn D 21 T”.

- Số tiền 10.000.000 đồng do Nguyễn Thị Ngọc T2 giao nộp.

* Về xử lý vật chứng:

- Những đồ vật, tài liệu đã thu giữ trên được đưa vào hồ sơ vụ án;

- Đối với số tiền 10 triệu đồng do chị Nguyễn Thị Ngọc T2 giao nộp, được chuyển vào tài khoản Cục Thi hành án dân sự tỉnh Thừa Thiên Huế.

* Kết quả giám định:

- Ngày 24/9/2021, Cơ quan cảnh sát điều tra Công an thành phố H ra Quyết định số 535, 536 và ngày 03/12/2021 Cơ quan cảnh sát điều tra (VPCQCSĐT) Công an tỉnh T ra Quyết định số 166, 167 về việc trưng cầu Phòng K2 Công an tỉnh T giám định chữ ký, chữ viết của Nguyễn Văn D và người liên quan trên các tài liệu đã được thu giữ trong vụ án.

- Kết quả: tại Kết luận giám định số 571/GĐ ngày 23/10/2021 của Phòng K2 Công an tỉnh T, kết luận:

1. Chữ viết trên tài liệu cần giám định ký hiệu A1.1 đến A8 so với chữ viết đứng tên Nguyễn Văn D trên tài liệu mẫu ký hiệu M1 đến M9 do cùng một người viết ra.

2. Chữ ký mang tên Nguyễn Văn D trên tài liệu cần giám định ký hiệu A1.1, A2 đến A7.1, A7.3 so với chữ ký Nguyễn Văn D trên tài liệu mẫu ký hiệu M1 đến M9 do cùng một người ký ra.

3. Không đủ cơ sở kết luận chữ ký mang tên Nguyễn Văn D trên tài liệu cần giám định ký hiệu A8 so với chữ ký đứng tên Nguyễn Văn D trên tài liệu mẫu ký hiệu M1, M2 và M4 có phải do cùng một người ký ra hay không (đặc điểm ít, không đầy đủ).

Kết luận giám định số 572/GĐ ngày 23/10/2021 của Phòng Kỹ thuật hình Công an tỉnh T, kết luận:

1.1. Chữ viết trên tài liệu cần giám định ký hiệu A1, A3 so với chữ viết đứng tên Huỳnh Thị Mỹ Y trên tài liệu mẫu ký hiệu M1, M2 không phải do cùng một người viết ra.

1.2. Chữ viết trên tài liệu cần giám định ký hiệu A2 so với chữ viết đứng tên Huỳnh Thị Mỹ Y trên tài liệu mẫu ký hiệu M1, M2 do cùng một người viết ra. | 2. Không đủ cơ sở kết luận chữ ký trên tài liệu cần giám định ký hiệu A1 đến A3 so với chữ ký đứng tên Huỳnh Thị Mỹ Y trên tài liệu mẫu ký hiệu M1, M2 có phải do cùng một người ký ra hay không (đặc điểm ít, không đầy đủ).

Kết luận giám định số 726/GĐ ngày 21/12/2021 của Phòng K2 Công an tỉnh T, kết luận:

1. Chữ viết mang tên Nguyễn Văn D trên tài liệu cần giám định ký hiệu A1.1; A1.2 so với chữ viết đứng tên Nguyễn Văn D trên tài liệu mẫu ký hiệu M1 đến M9 do cùng một người viết ra.

2. Chữ ký mang tên Nguyễn Văn D trên tài liệu cần giám định ký hiệu A1.1; A1.2 so với chữ ký đứng tên Nguyễn Văn D trên tài liệu mẫu ký hiệu M1, M2; M7 đến M9 do cùng một người ký ra.

Kết luận giám định số 727/GĐ ngày 21/12/2021 của Phòng K2 Công an tỉnh T, kết luận:

Chữ viết, chữ ký mang tên Huỳnh Thị Mỹ Y trên tài liệu cần giám định ký hiệu A so với chữ viết, chữ ký đứng tên Huỳnh Thị Mỹ Y (Huỳnh Thị Mỹ Y1, Huỳnh Thị Mỹ Y2) trên tài liệu mẫu ký hiệu M1 đến M4 không phải do cùng một người viết, ký ra.

Quá trình điều tra, bị cáo đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình như đã nêu trên.

Tại bản Cáo trạng số 17/CT-VKS-P2 ngày 18/5/2022, Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế đã truy tố bị cáo Nguyễn Văn D về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế giữ nguyên quan điểm truy tố, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174, điểm b, s khoản 1 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52, Điều 54 Bộ luật hình sự; xử phạt bị cáo Nguyễn Văn D từ 10 đến 11 năm tù. Về trách nhiệm dân sự: Buộc bị cáo phải bồi thường cho những người bị hại số tiền đã chiếm đoạt. Tạm giữ số tiền 10.000.000 đồng mà chị Nguyễn Thị Ngọc T2 đã nộp để trả cho bị hại.

Buộc bị cáo phải chịu án phí hình sự và án phí dân sự theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra, Điều tra viên, Viện kiểm sát, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo, người bị hại và những người tham gia tố tụng khác không có ý kiến khiếu nại về hành vi, quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó các hành vi và quyết định tố tụng đã được thực hiện hợp pháp.

[2] Tại phiên tòa hôm nay, bị cáo Nguyễn Văn D đã khai nhận toàn bộ hành vi của mình như nội dung bản cáo trạng đã nêu trên. Lời khai nhận của bị cáo là phù hợp với các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Do vậy, có đủ căn cứ để kết luận:

Với mục đích chiếm đoạt tiền của người khác để tiêu xài cá nhân, Trong khoảng thời gian từ ngày 23/4/2021 đến ngày 12/9/2021, tại thành phố H, Nguyễn Văn D đã có hành vi đưa ra cho 07 bị hại xem các văn bản của cơ quan Nhà nước về việc cấp đất tái định cư cho vợ chồng D tại thửa đất 703 (D-19), tờ bản đồ số 03, diện tích 60m², tọa lạc tại: Hạ tầng kỹ thuật, khu dân cư B, phường H, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế rồi lừa bán lô đất này cho họ. Khi các bị hại tin tưởng đưa tiền đặt cọc cho D thì D chiếm đoạt rồi sử dụng hết. Cụ thể D đã chiếm đoạt tiền của 07 bị hại như sau:

+ Chiếm đoạt của anh Phan Văn T. Ở tại Phòng 302E, Khu C, phường H, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế, số tiền 100.000.000 đồng;

+ Chiếm đoạt của chị Lê Thị Bích V. Ở tại Phòng D72, khu C, phường X, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế, số tiền 90.000.000 đồng;

+ Chiếm đoạt của anh Trần Văn L. Ở tại 3/9/1 T, phường T, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế, số tiền 50.000.000 đồng;

+ Chiếm đoạt của anh Phan Thành H4. Ở tại tổ A, Khu V, khu Q, phường H, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế, số tiền 95.000.000 đồng;

+ Chiếm đoạt của chị Nguyễn Thị Mỹ N. Ở tại A L, phường H, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế, số tiền 140.000.000 đồng;

+ Chiếm đoạt của anh Nguyễn Văn Á và chị Phan Thị Thúy L1. Ở tại Lô C, khu tái định cư B, phường T, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế, số tiền 100.000.000 đồng;

+ Chiếm đoạt của anh Huỳnh L2. Ở tại tổ G, Khu V, phường H, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế, số tiền 100.000.000 đồng.

Tổng số tiền mà Nguyễn Văn D đã lừa đảo chiếm đoạt là 675.000.000 đồng, nên bị cáo Nguyễn Văn D đã phạm vào tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật hình sự.

[3] Xét tính chất, mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội của bị cáo, thấy rằng: Bị cáo Nguyễn Văn D là người có đầy đủ năng lực trách nhiệm hình sự, nhận thức được tài sản của công dân được pháp luật bảo hộ, nếu xâm phạm sẽ bị pháp luật xử lý theo quy định của pháp luật, nhưng vẫn liên tiếp dùng thủ đoạn gian dối cố ý chiếm đoạt tài sản của nhiều người trong một khoảng thời gian dài. Hành vi của bị cáo thể hiện sự táo bạo, liều lĩnh, xem thường pháp luật. Vì vậy, cần xử phạt bị cáo Nguyễn Văn D với mức phạt nghiêm, cách ly bị cáo ra khỏi đời sống xã hội một thời gian nhằm răn đe, giáo dục và phòng ngừa chung.

[4] Xét tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự và nhân thân của bị cáo thấy rằng:

Về tình tiết tăng nặng: Bị cáo phạm tội thuộc trường hợp “phạm tội 02 lần trở lên” quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự.

Về tình tiết giảm nhẹ: Trong quá trình điều tra, truy tố và tại phiên tòa, bị cáo đã thành khẩn khai báo, bị hại xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo, được quy định tại điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự. Do hiện nay bị cáo chưa bồi thường cho các bị hại, nên không có cơ sở để áp dụng điểm b khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự, từ đó không có căn cứ để áp dụng Điều 54 Bộ luật hình sự, như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế.

[5] Về trách nhiệm dân sự:

Những bị hại yêu cầu bị cáo phải bồi thường lại số tiền đã chiếm đoạt, yêu cầu của các bị hại là phù hợp quy định pháp luật, nên buộc bị cáo Nguyễn Văn D phải bồi thường cho những người bị hại số tiền 675.000.000 đồng, gồm:

Anh Phan Văn T số tiền 100.000.000 đồng; Chị Lê Thị Bích V số tiền 90.000.000 đồng; Anh Trần Văn L số tiền 50.000.000 đồng; Anh Phan Thành H4 số tiền 95.000.000 đồng; Chị Nguyễn Thị Mỹ N số tiền 140.000.000 đồng; Anh Nguyễn Văn Á và chị Phan Thị Thúy L1 số tiền 100.000.000 đồng; Anh Huỳnh L2 số tiền 100.000.000 đồng.

Đối với số tiền bị cáo Nguyễn Văn D tự nguyện đưa cho Lương Quang T3 10.000.000 đồng, Tráng Thị Mỹ T1 3.000.000 đồng, Nguyễn Thị Ngọc T2 10.000.000 đồng khi giới thiệu cho D bán lô đất D-19, đây là tiền của các bị hại, hiện nay đã buộc bị cáo Nguyễn Văn D bồi thường toàn bộ cho các bị hại, tại phiên tòa bị cáo yêu cầu được nhận lại số tiền này để bồi thường cho bị hại, nên buộc Lương Quang T3 trả lại cho bị cáo 10.000.000 đồng, Tráng Thị Mỹ T1 trả lại cho bị cáo 3.000.000 đồng, Nguyễn Thị Ngọc T2 trả lại cho bị cáo 10.000.000 đồng.

[6] Án phí hình sự sơ thẩm: Bị cáo Nguyễn Văn D phải chịu theo quy định của pháp luật.

Án phí dân sự sơ thẩm: Bị cáo phải chịu [20.000.000 đồng + (275.000.000 đồng x 4%)] = 31.000.000 đồng. Bà Tráng Thị Mỹ T1 phải chịu 300.000 đồng. Anh Lương Quang T3 phải chịu 10.000.000 đồng x 5% = 500.000 đồng.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

-Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 174; điểm s khoản 1, 2 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự,

Tuyên bố bị cáo Nguyễn Văn D phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

Xử phạt bị cáo Nguyễn Văn D 12 năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt tạm giam 05/11/2021.

-Về trách nhiệm dân sự: Căn cứ các Điều 357, khoản 2 Điều 468, 584, 585, 589 của Bộ luật Dân sự:

Buộc bị cáo Nguyễn Văn D phải bồi thường cho những người bị hại số tiền 675.000.000 đồng, gồm:

- + Anh Phan Văn T số tiền 100.000.000 đồng;
- + Chị Lê Thị Bích V số tiền 90.000.000 đồng;
- + Anh Trần Văn L số tiền 50.000.000 đồng;
- + Anh Phan Thành H4 số tiền 95.000.000 đồng;
- + Chị Nguyễn Thị Mỹ N số tiền 140.000.000 đồng;
- + Anh Nguyễn Văn Á và chị Phan Thị Thúy L1 số tiền 100.000.000 đồng;
- + Anh Huỳnh L2 số tiền 100.000.000 đồng;

Buộc anh Lương Quang T3 phải trả lại cho bị cáo Nguyễn Văn D 10.000.000 đồng, bà Tráng Thị Mỹ T1 phải trả lại cho bị cáo Nguyễn Văn D 3.000.000 đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án không trả số tiền nêu trên, thì hàng tháng còn phải chịu thêm một khoản lãi, theo mức lãi suất được quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự, tương ứng với số tiền và thời gian chậm trả.

- Vật chứng vụ án: Áp dụng Điều 47 Bộ luật Hình sự, Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự, tuyên bố.

Trả lại cho bị cáo Nguyễn Văn D số tiền 10.000.000 đồng, nhưng cần tạm giữ để đảm bảo thi hành án.

Theo Ủy nhiệm chi ngày 27/5/2022 Cơ quan Cảnh sát điều tra đã nộp vào tài khoản của Cục thi hành án dân sự tỉnh Thừa Thiên Huế.

- Về án phí: Áp dụng Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Án phí hình sự sơ thẩm: Bị cáo Nguyễn Văn D phải chịu 200.000 đồng.

Án phí dân sự sơ thẩm: Bị cáo Nguyễn Văn D 31.000.000 đồng. Bà Tráng Thị Mỹ T1 phải chịu 300.000 đồng. Anh Lương Quang T3 phải chịu 500.000 đồng.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, được bổ sung theo Luật sửa đổi, bổ sung Luật Thi hành án dân sự năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự và Điều 7a, 7b Luật sửa đổi, bổ sung một số điều Luật Thi hành án dân sự năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bị cáo, bị hại, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Những người nêu trên vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết hợp lệ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại Đà Nẵng;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- VKSND tỉnh TT Huế;
- Phòng PV06 CA tỉnh TT Huế;
- Trại tạm giam CA tỉnh TT Huế;
- Cơ quan CSĐT CA tỉnh TT Huế;
- Cơ quan THAHS CA tỉnh TT Huế;
- Cục THADS tỉnh TT Huế;
- Bị cáo;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu HS, THS, THCTP.

Hoàng Quang Bình